CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM ***PHUONG NAM CULTURAL JOINT STOCK CORPORATION*** **Số/*No*: 56 /CV/PNC-2026**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Indenpendence-Freedom-Happiness*** TP.HCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2026 *HCMC, October 30 , 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty Cổ Phần Văn Hóa Phương Nam/ *Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation*
   - Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: PNC
   - Trụ sở chính/ *Head office address*: 349/126 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *349/126 Le Dai Hanh Street, Phu Tho Ward, HCMC, Vietnam*
   - Điện thoại/*Tel*: 028 38663447 Fax: 028 38663449

2. Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosure*: **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 (Công ty mẹ và Hợp nhất)/ *Financial statements for the third quarter of 2026 (Separate and Consolidated)***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn https://www.pnc.com.vn của công ty/ *This information is disclosed on PNC's website on October 30 , 2026 at the link below https://www.pnc.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.*

CÔNG TY CP VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHUONG NAM CULTURAL JOINT STOCK CORPORATION
PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
QUẬN 11-TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Thứ

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/ *As above*:
- Lưu tại VPCT/ *Save at the office*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
Ký ngày: 30/10/2026 10:15:52

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: 349/126 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP. HCM
MST: 0301860552

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**22.054.401.703**	**54.986.145.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.226.336.767**	**1.451.990.410**
1. Tiền	111	V.1	1.226.336.767	1.451.990.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.938.911.111**	**49.883.872.920**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12.938.911.111	49.883.872.920
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.662.586.773**	**3.513.384.246**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	8.379.292.434	41.343.090.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.420.000	4.420.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	7.264.033.632	9.204.344.977
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10.985.159.293)	(47.038.471.729)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**113.973.417**	**113.973.417**
1. Hàng tồn kho	141		113.973.417	113.973.417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.112.593.635**	**22.924.913**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	46.983.340	22.924.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.065.610.295	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**154.116.423.407**	**115.321.251.656**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.500.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.500.000.000	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	**220**		**599.955.264**	**731.652.768**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.9	**599.955.264**	**731.652.768**
- Nguyên giá	222		4.674.613.564	5.062.940.179
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4.074.658.300)	(4.331.287.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228	V.10	3.043.794.395	3.043.794.395
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.043.794.395)	(3.043.794.395)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241	V.13	4.170.407.110	4.170.407.110
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(4.170.407.110)	(4.170.407.110)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**124.812.998.620**	**114.588.303.359**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2	220.126.120.497	192.126.120.497
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2	16.436.000.000	16.436.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	2.499.906.900	2.499.906.900
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2	(114.249.028.777)	(96.473.724.038)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**27.203.469.523**	**1.295.529**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	27.203.469.523	1.295.529
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**176.170.825.110**	**170.307.397.562**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.224.230.997**	**4.693.389.774**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.224.230.997**	**4.182.389.774**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	421.971.998	530.448.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	5.466.598.000	66.922.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	1.441.627.680	530.124.135
5. Phải trả người lao động	315		585.829.811	703.101.026
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	701.073.556	663.380.931
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	1.607.129.952	1.572.412.752
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	-	116.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**511.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	-	511.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**165.946.594.113**	**165.614.007.788**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**165.946.594.113**	**165.614.007.788**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	110.402.410.000	110.402.410.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		110.402.410.000	110.402.410.000
-Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.738.460.046	24.738.460.046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2.616.000.640)	(2.616.000.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.599.969.014	1.599.969.014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**31.821.755.693**	**31.489.169.368**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.089.493.868	31.489.169.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.732.261.825	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**176.170.825.110**	**170.307.397.562**
			-	-

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Quyết	Nguyễn Đình Thứ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: 249/126 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP. HCM
MST: 0301860552

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2025
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**01**	VII.1	**3.049.390.067**	**4.033.902.795**	**9.861.281.564**	**12.085.278.091**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	**10**		**3.049.390.067**	**4.033.902.795**	**9.861.281.564**	**12.085.278.091**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.675.293.441	1.969.109.884	18.919.706.629	5.853.802.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.374.096.626**	**2.064.792.911**	**(9.058.425.065)**	**6.231.475.554**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	240.872.122	371.845.540	962.832.942	1.229.608.456
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	-	11.238.082	(47.610.760)	147.353.791
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	*11.238.082*	*27.056.866*	34.908.575
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9				-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(1.613.063.859)	1.568.670.185	(15.374.246.777)	4.763.353.759
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	VII.9	-	-	-	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.228.032.607**	**856.730.184**	**7.326.265.414**	**2.550.376.460**
13. Thu nhập khác	31	VII.7	30.909.091	-	30.909.091	-
14. Chi phí khác	32	VII.8	75.800.000	76.000.000	226.575.000	237.760.775
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**40**		**(44.890.909)**	**(76.000.000)**	**(195.665.909)**	**(237.760.775)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.183.141.698**	**780.730.184**	**7.130.599.505**	**2.312.615.685**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	608.846.118	156.146.037	1.398.337.680	462.523.137
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.574.295.580**	**624.584.147**	**5.732.261.825**	**1.850.092.548**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Quyết	Nguyễn Đình Thứ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: 349/126 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP. HCM
MST: 0301860552

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2025
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.Lợi nhuận trước thuế	*01*		**3.183.141.697**	**780.730.184**	**7.130.599.505**	**2.312.615.685**
2.Điều chỉnh cho các khoản:			-			
-Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	12.990.077	43.899.168	100.788.413	131.697.504
-Các khoản dự phòng	03		(2.523.673.767)	-	(18.278.007.697)	112.445.216
-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-			
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(101.961.011)	(371.845.540)	(823.921.831)	(1.229.608.456)
-Chi phí đi vay	06	VII.6	(74.667.626)	123.683.298	(47.610.760)	147.353.791
-Các khoản điều chỉnh khác	07		-			
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	*08*		**495.829.370**	**576.467.110**	**(11.918.152.370)**	**1.474.503.740**
-Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.824.036.663	(723.981.363)	16.837.099.380	(2.621.607.872)
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-	-	-
-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.498.628.903)	(239.658.200)	7.160.838.395	205.701.961
-Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.089.966.419)	(24.685.807)	(28.726.232.421)	(8.045.407)
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-		-
-Chi phí đi vay đã trả	14		74.667.626	(123.683.298)	47.610.760	(147.353.791)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19	-	-	(461.023.507)	(2.165.203.053)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-		
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		(194.061.662)	(535.541.558)	(17.059.859.763)	(3.262.004.422)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		30.909.091	-	30.909.091	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(25.700.000.000)	(12.938.911.111)	(31.400.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.338.833.333	-	64.944.961.809	5.700.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.150.027.635)	-	(28.000.000.000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-		-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.5	101.961.011	371.845.540	823.921.831	1.229.608.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**5.321.675.800**	**(25.328.154.460)**	**24.860.881.620**	**(24.470.391.544)**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-			
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-	(87.000.000)
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	(29.000.000)	(627.000.000)	-
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.399.675.500)		(5.399.675.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**(5.399.675.500)**	**(29.000.000)**	**(6.026.675.500)**	**(87.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(272.061.362)**	**(25.892.696.018)**	**1.774.346.357**	**(27.819.395.966)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.1	**3.498.398.129**	**39.814.337.483**	**1.451.990.410**	**41.741.037.431**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**3.226.336.767**	**13.921.641.465**	**3.226.336.767**	**13.921.641.465**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026
Đại diện pháp luật
Người được ủy quyền

Lập biểu	Kế toán trưởng	
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Quyết	Nguyễn Đình Thứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm; cho thuê mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Số 349/126 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà sách (bán lẻ các ngành hàng)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Số 349/126 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý phát hành sách báo, bán buôn bán lẻ sách báo, tạp chí băng đĩa, đồ chơi...	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	Số 349/126 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán băng đĩa, dịch vụ quảng cáo thương mại, rạp chiếu phim	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	160/12 Đội Cung, Phường Bình Thới, TP. Hồ Chí Minh	In trên bao bì, đóng bìa, gáy sách, mạ vàng, nhuộn màu bìa sách	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam [(i)]	160/13 Đội Cung, Phường Bình Thới, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, dụng cụ thiết bị học sinh	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Giải	Số 349/126 Lê Đại Hành,	Phát hành phim,	100,00%	100,00%	100,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
trí Truyền thông Phương Nam	Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh	hậu kỳ, quảng cáo, tổ chức biểu diễn			

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam [(i)]	137 Lê Quang Định, Phường Bình Thạnh , TP. Hồ Chí Minh	Mua bán hàng gia dụng, đại lý phát hành báo, bán văn phòng phẩm, quảng cáo	59,90%	59,90%	50,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam	236A/1 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Bán bản quyền các sản phẩm truyền thông	30,67%	30,67%	30,67%
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam [(i)]	181/31/17 Bình Thới, Phường Bình Thới, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ như biên tập, truyền hình	32,00%	32,00%	32,00%

(i) Ba công ty này đã tạm ngưng hoạt động.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 08 nhân viên đang làm việc

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng

như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Ông Ích Khiêm (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Ông Ích Khiêm (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- hải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính
Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao từ 04 – 08 năm.
Bản quyền, bằng sáng chế
Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Bất động sản đầu tư
Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản

đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là nhà cửa được khấu hao từ 06 – 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
Các chi phí khác
Chi phí khác là chi phí di dời văn phòng, trợ cấp thôi việc, tiền bản quyền... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
Các khoản nợ phải trả người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được và được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.
Việc phân loại các khoản chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc kế toán dự phòng phải trả là chỉ ghi nhận khi có nghĩa vụ hiện tại do sự kiện đã xảy ra, có khả năng giảm lợi ích kinh tế và có thể ước tính tin cậy; việc trích lập phải dựa trên chênh lệch giữa số cần lập và số đã lập kỳ trước, ghi nhận vào chi phí liên quan (bán hàng, quản lý, SXC) hoặc ghi giảm chi phí khi hoàn nhập.

- Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng phải nhất quán và dựa trên các bằng chứng, số liệu cụ thể.
- Các khoản dự phòng phải được trình bày tách biệt trên Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Những khoản nợ có thời hạn thanh toán hơn 12 tháng tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận

là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Ngược lại, các khoản vay và nợ thuê tài chính có kỳ hạn thanh toán trong vòng 12 tháng từ thời điểm lập Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay), chẳng hạn như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được ghi nhận vào chi phí tài chính. Nếu những chi phí này liên quan đến khoản vay riêng cho việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chúng sẽ được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả, được tính theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu hoặc theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Kế toán cần theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải được quy đổi sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Khi thanh toán hoặc vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng cụ thể.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ quá trình thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay bao gồm:

- Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Phân phối lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng....

Các khoản chi phí bán hàng phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí quản lý

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem đi góp vốn, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể

Căn cứ vào số lãi hoặc số lỗ sau khi bù trừ giữa doanh thu với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT".

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các

bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	4.017.504	6.944.946
- Tiền gửi không kỳ hạn	3.222.319.263	1.445.045.464
Cộng	**3.226.336.767**	**1.451.990.410**

2) Các khoản đầu tư tài chính	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn		
Các bên liên quan:		
Công ty TNHH GT TT Phương Nam (i)	-	17.849.972.365
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương	12.800.000.000	18.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	10.000.000.000
- Các ngân hàng khác	-	3.000.000.000
- Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	138.911.111	533.900.365
Cộng	**12.938.911.111**	**49.883.872.920**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 15/NQ-HĐQT-2026 ngày 22 tháng 6 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Giải trí - Truyền thông Phương Nam, ngày 09 tháng 7 năm 2026 Công ty và Công ty TNHH Giải trí - Truyền thông Phương Nam đã ký Biên bản thỏa thuận để chuyển toàn bộ khoản cho vay này thành vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Giải trí - Truyền thông Phương Nam.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	**192.126.120.497**	(79.963.056.412)	**192.126.120.497**	**(80.037.724.038)**
Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam	116.000.000.000	(14.357.034.238)	116.000.000.000	(14.780.641.912)
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	18.000.000.000	(18.000.000.000)	18.000.000.000	(18.000.000.000)
Công ty TNHH Sách Phương Nam	39.000.000.000	(29.173.068.365)	39.000.000.000	(28.824.127.929)
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	895.868.256	(362.161.247)	895.868.256	(362.161.635)
Công ty TNHH Giải Trí TT Phương Nam	38.000.000.000	(27.849.972.365)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty TNHH VPP Phương Nam	8.230.252.241	(8.070.792.562)	8.230.252.241	(8.070.792.562)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**16.436.000.000**	**(16.436.000.000)**	**16.436.000.000**	**(16.436.000.000)**
Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	9.584.000.000	(9.584.000.000)	9.584.000.000	(9.584.000.000)
Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
Công ty CP Mega Phương Nam	4.352.000.000	(4.352.000.000)	4.352.000.000	(4.352.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.499.906.900**	-	**2.499.906.900**	-
Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	2.499.906.900	-	2.499.906.900	-

Cộng	**239.062.027.397**	**(114.249.028.777)**	**211.062.027.397**	**(96.473.724.038)**

3. Phải thu của khách hàng	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.503.541.364**	**1.503.541.364**
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.503.541.364	1.503.541.364
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6.875.751.070**	**41.453.146.929**
Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam	1.448.028.326	28.268.802.674
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	4.447.620.314	3.978.951.167
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	22.648.897	6.990.346.991
Công ty CP Truyền thông Phương Nam	957.453.533	601.448.802
Cộng	**8.379.292.434**	**41.343.090.998**

4. Phải thu khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	310.858.497	610.858.497
- Phải thu khác	**6.953.175.135**	**8.593.486.480**
Khách hàng khác	265.891.510	241.862.664
- Các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	2.223.601.183	4.747.274.950
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	43.903.493	43.903.493
Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	15.398.858	15.398.858
Công ty TNHH GT TT Phương Nam	4.404.380.091	3.545.046.515
Cộng	**7.264.033.632**	**9.204.344.977**
b) Dài hạn		
Khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng.	1.500.000.000	-
Cộng	**1.500.000.000**	-

7. Hàng tồn kho:	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
+ Album Phạm Duy classic 1	54.623.110	54.623.110
+ Album Phạm Duy classic 2	59.350.307	59.350.307
Cộng	**113.973.417**	**113.973.417**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.846.087.717	1.696.613.929	1.781.801.635	5.324.503.281
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán			(261.563.102)	(261.563.102)
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1.846.087.717	1.696.613.929	1.520.238.533	5.062.940.179
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.846.087.717	1.696.613.929	788.585.765	4.331.287.411
- Khấu hao trong năm			131.697.504	131.687.504
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán			(388.326.615)	(388.326.615)
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1.846.087.717	1.696.613.929	531.956.654	4.074.658.300
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm			731.652.768	731.652.768
- Tại ngày cuối năm			599.955.264	599.955.264

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			**3.043.794.395**	**3.043.794.395**
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			**3.043.794.395**	**3.043.794.395**

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			**3.043.794.395**	**3.043.794.395**
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			**3.043.794.395**	**3.043.794.395**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Nhà	4.170.407.110			4.170.407.110
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	4.170.407.110			4.170.407.110
Giá trị còn lại				
- Nhà				

14. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.000.006	1.108.243
- Các khoản khác	41.983.334	21.816.670
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.469.524	1.295.529
- Phí tác quyền trả trước	27.169.999.999	-
Cộng	**27.250.452.863**	**24.220.442**

16. **Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2026	01/01/2026
b) Vay dài hạn		
Đầu kỳ		627.000.000
Nợ gốc vay đã trả	(627.000.000)	-

Cuối kỳ	**-**	**627.000.000**

17. Phải trả người bán	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác	393.959.269	502.435.701
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
+ Công ty CP Mega Phương Nam	28.012.729	28.012.729
Cộng	**421.971.998**	**530.448.430**

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.466.598.000	66.922.500

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Ngắn hạn				
+ Thuế GTGT	47.495.696	939.598.996	987.094.692	-
+ Thuế TNDN	461.023.507	1.398.337.680	461.023.507	1.398.337.680
+ Thuế TNCN	21.604.932	1.622.987.655	1.601.302.587	43.290.000
Cộng	**530.124.135**	**3.960.924.331**	**3.049.420.786**	**1.441.627.680**

20. Chi phí phải trả	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn		
+ Các khoản trích trước	701.073.556	663.380.931
Cộng	**701.073.556**	**663.380.931**

21. Phải trả khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33.340.200	23.623.000
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	98.064.659	98.064.659
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.203.951	8.203.951
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	307.968.360	307.968.360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.097.153.651	1.072.153.651

Các bên liên quan:		
Công ty TNHH Văn phòng phẩm Phương Nam	62.399.131	62.399.131
Cộng	**1.607.129.952**	**1.572.412.752**

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.599.969.014**	**35.295.586.666**	**169.420.425.086**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					1.593.258.202	1.593.258.202
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Cổ tức đã chia					(5.399.675.500)	(5.399.675.500)
Số dư đầu năm nay	110.402.410.000	24.738.460.046	(2.616.000.640)	1.599.969.014	31.489.169.368	165.614.007.788
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					5.732.261.825	5.732.261.825
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Cổ tức phải trả					(5.399.675.500)	(5.399.675.500)
Số dư cuối năm	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.599.969.014**	**31.821.755.693**	**165.946.594.113**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các đối tượng khác	110.402.410.000	110.402.410.000
Cộng	**110.402.410.000**	**110.402.410.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.402.410.000	10.402.410.000
+ Vốn góp đầu năm	110.402.410.000	10.402.410.000
+ Vốn góp cuối năm	110.402.410.000	110.402.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ đã trả	(5.399.675.500)	(5.399.675.500)

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.040.241	11.040.241
+ Cổ phiếu phổ thông	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	(240.890)	(240.890)
+ Cổ phiếu phổ thông	(240.890)	(240.890)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.799.351	10.799.351
+ Cổ phiếu phổ thông	10.799.351	10.799.351

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

đ) Ngoại tệ các loại: 164, 64 (USD)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.049.390.067	4.033.902.795
Cộng	**3.049.390.067**	**4.033.902.795**
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	2.383.917.432	3.158.885.827
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	48.138.030	73.802.146
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	106.786.299	156.136.680
Công ty TNHH GT TT Phương Nam	510.548.306	

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn dịch vụ	1.675.293.441	1.969.109.884
Cộng	**1.675.293.441**	**1.969.109.884**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	240.872.122	371.845.540
Cộng	**240.872.122**	**371.845.540**

6. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí đi vay	-	11.238.082
Cộng	**-**	**11.238.082**

7. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Thanh lý TSCĐ, CCDC	30.909.091	-
Cộng	**30.909.091**	**-**

8. Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	75.000.000	75.000.000
- Các khoản chi phí khác	800.000	1.000.000
Cộng	**75.800.000**	**76.000.000**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	651.029.672	775.886.435
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.449.292	1.737.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.899.168	43.899.168
Thuế, lệ phí	-	4.022.832
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.523.673.767)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.111.169	702.324.052

Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.111.169	702.324.052
Chi phí khác bằng tiền	78.120.607	40.800.000
Cộng	**(1.613.063.859)**	**1.568.670.185**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026	**Quý 3/2025**
- Chi phí nhân công	651.029.672	775.886.435
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.899.168	43.899.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.560.461	704.061.750
- Chi phí khác bằng tiền	78.120.607	44.822.832
Cộng	**910.609.908**	**1.568.670.185**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 627.000.000

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Cổ đông sở hữu 49,49% vốn điều lệ từ ngày 06/06/2025 đến ngày 31/07/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust	Cổ đông lớn sở hữu 49,49% vốn điều lệ từ ngày 31/07/2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam và Công ty Cổ phần Đầu Tư Evertrust
Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin TNHH MTV	Cổ đông sở hữu 15,38% vốn điều lệ
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Mega Phương Nam	Công ty liên kết	
Số dư các bên liên quan:		
Phải thu thương mại	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.448.028.326	28.268.802.674
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	4.447.620.314	3.978.951.167
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	22.648.897	6.990.346.991
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	601.448.802	601.448.802
Cộng	**6.519.746.339**	**39.839.549.634**
Phải trả thương mại		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	-	-
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam	28.012.729	28.012.729
Cộng	**28.012.729**	**28.012.729**
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	2.223.601.183	4.747.274.950
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	43.903.493	43.903.493
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	4.404.380.091	3.535.046.515
Công ty TNHH Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam	15.398.858	15.398.858
Cộng	**6.687.283.625**	**8.351.623.816**
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam	62.399.131	62.399.131
Cộng	**62.399.131**	**62.399.131**
Phải thu tiền cho vay		
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	-	17.849.972.365
Cộng	**-**	**17.849.972.365**

5. Thông tin so sánh

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2026	**01/01/2026**
Tài sản tài chính		

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.226.336.767	1.451.990.410
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.938.911.111	31.500.000.000
Phải thu khách hàng	8.379.292.434	41.343.090.998
Phải thu khác	7.316.528.538	9.127.387.035
Các khoản cho vay	-	17.849.972.365
Tài sản tài chính khác	2.499.906.900	2.499.906.900
Cộng	**34.360.975.750**	**103.772.347.708**

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	627.000.000
Phải trả người bán	421.971.998	530.448.430
Phải trả khác	2.143.458.449	2.172.824.573
Cộng	**2.565.430.447**	**3.330.273.003**

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật Người được ủy quyền
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Quyết	Nguyễn Đình Thứ